

Tiêu chuẩn kỹ thuật

Kích thước của cốt liệu cho xây dựng cầu và đường ô tô

AASHTO M 43-05

ASTM D 448-03a

LỜI NÓI ĐẦU

- Việc dịch ấn phẩm này sang tiếng Việt đã được Hiệp hội Quốc gia về đường bộ và vận tải Hoa kỳ (AASHTO) cấp phép cho Bộ GTVT Việt Nam. Bản dịch này chưa được AASHTO kiểm tra về mức độ chính xác, phù hợp hoặc chấp thuận thông qua. Người sử dụng bản dịch này hiểu và đồng ý rằng AASHTO sẽ không chịu trách nhiệm về bất kỳ chuẩn mức hoặc thiệt hại trực tiếp, gián tiếp, ngẫu nhiên, đặc thù phát sinh và pháp lý kèm theo, kể cả trong hợp đồng, trách nhiệm pháp lý, hoặc sai sót dân sự (kể cả sự bất cẩn hoặc các lỗi khác) liên quan tới việc sử dụng bản dịch này theo bất cứ cách nào, dù đã được khuyến cáo về khả năng phát sinh thiệt hại hay không.
- Khi sử dụng ấn phẩm dịch này nếu có bất kỳ nghi vấn hoặc chưa rõ ràng nào thì cần đối chiếu kiểm tra lại so với bản tiêu chuẩn AASHTO gốc tương ứng bằng tiếng Anh.

Tiêu chuẩn kỹ thuật**Kích thước của cốt liệu cho xây dựng cầu và đường ô tô****AASHTOM 43-05****ASTM 448 03a**

1 PHẠM VI ÁP DỤNG

- 1.1 Tiêu chuẩn này xác định sự lựa chọn kích thước cốt liệu và phạm vi trong việc phân tích cơ học đối với kích thước tiêu chuẩn của cốt liệu thô và các sàng khi sử dụng trong xây dựng và bảo dưỡng các loại cầu và đường ô tô khác nhau.
- 1.2 Các giá trị trong Tiêu chuẩn này theo hệ đơn vị SI.

2 TÀI LIỆU VIỆN DẪN**2.1 Tiêu chuẩn AASHTO:**

- M 92, Các sàng vải-sợi cho mục đích thí nghiệm.
- T 2, Lấy mẫu cốt liệu.
- T 27, Phân tích sàng của cốt liệu thô và cốt liệu mịn.

3 Ý NGHĨA VÀ SỬ DỤNG

- 3.1 Một số tài liệu hợp đồng qui định kích thước cốt liệu nhất định khi sử dụng riêng hoặc có thể đề nghị một hay nhiều hơn các kích thước này là phù hợp để chuẩn bị hỗn hợp sản phẩm cuối khác nhau. Trong một vài trường hợp, yêu cầu các giới hạn cao hơn về sự thay đổi cấp cốt liệu.

4 CHẾ TẠO

- 4.1 Các kích thước tiêu chuẩn của cốt liệu được mô tả trong phân loại này được chế tạo bằng cách mà bất kỳ quá trình phù hợp nào được sử dụng để tách rời vật liệu thô trong phạm vi kích thước mong muốn. Cũng cho phép tạo ra kích thước tiêu chuẩn bằng cách trộn hai hay nhiều hơn các thành phần khác nhau.

5 KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN

- 5.1 Kích thước tiêu chuẩn của cốt liệu thô phải tuân theo kích thước trình bày trong Bảng 1. Tất cả kích thước phải được xác định bằng sàng trong phòng thí nghiệm có mắt lưới vuông và phù hợp với M 92.

6 CƠ SỞ CỦA PHÂN LOẠI

6.1 Phân loại dựa trên số hiệu kích thước và phạm vi kích thước trình bày trong Bảng 1 có cốt liệu được lấy mẫu tuân theo T 2 và được thí nghiệm xác định cấp theo T 27.

Số hiệu kích thước		Kích thước thông thường	Lượng hạt nhỏ hơn mỗi sàng trong phòng thí nghiệm, khối lượng, phần trăm															
			100 mm (4 in.)	90 mm (3.5 in.)	75 mm (3.0 in.)	63 mm (2.5 in.)	50 mm (2.0 in.)	37.5 mm (1.5 in.)	25 mm (1.0 in.)	19.0 mm (0.75 in.)	12.5 mm (0.5 in.)	9.5 mm (0.375 in.)	4.75 mm (No. 4)	2.36 mm (No. 8)	1.18 mm (No. 16)	300 mm (No. 50)	150 mm (No. 100)	
1	90 đến 37.5 mm (3.5 đến 1.5 in.)	-	90 đến 100	25 đến 60	-	-	-	0 đến 5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	63 đến 37.5 mm (2.5 đến 1.5 in.)	-	-	100	90 đến 100	35 đến 70	0 đến 15	-	0 đến 5	-	-	-	-	-	-	-	-	
24	63 đến 19.0 mm (2.5 đến 0.75 in.)	-	-	100	90 đến 100	-	25 đến 60	-	0 đến 10	0 đến 5	-	-	-	-	-	-	-	
3	50 đến 25 mm (2 đến 1 in.)	-	-	-	100	90 đến 100	35 đến 70	0 đến 15	-	0 đến 5	-	-	-	-	-	-	-	
357	50 đến 4.75 mm (2 in. đến No.)	-	-	-	100	-	-	35 đến 70	-	10 đến 30	-	0 đến 5	-	-	-	-	-	
4	37.5 đến 19.0 mm (1.5 đến 0.75 in.)	-	-	-	-	100	90 đến 100	-	0 đến 15	-	0 đến 5	-	-	-	-	-	-	
467	37.5 đến 4.75 mm (1.5 in. đến No. 4)	-	-	-	-	100	95 đến 100	-	35 đến 70	-	10 đến 30	0 đến 5	-	-	-	-	-	
5	25 đến 12.5 mm (1 đến 0.5 in.)	-	-	-	-	-	-	90 đến 100	20 đến 55	0 đến 10	-	-	-	-	-	-	-	
56	25 đến 9.5 mm (1 đến 0.375 in.)	-	-	-	-	-	-	90 đến 100	40 đến 85	0 đến 15	0 đến 5	-	-	-	-	-	-	
57	25 đến 4.75 mm (1 in. đến No. 4)	-	-	-	-	-	-	95 đến 100	-	25 đến 60	-	0 đến 10	0 đến 5	-	-	-	-	
6	19.0 đến 9.5 mm (0.375 đến 0.125 in.)	-	-	-	-	-	-	-	90 đến 100	20 đến 55	0 đến 15	-	-	-	-	-	-	
67	19.0 đến 4.75 mm (0.75 in. đến No. 4)	-	-	-	-	-	-	-	90 đến 100	-	0 đến 10	0 đến 5	-	-	-	-	-	
68	19.0 đến 2.36 mm (0.75 in. đến No. 8)	-	-	-	-	-	-	-	90 đến 100	-	30 đến 65	5 đến 25	0 đến 10	0 đến 5	-	-	-	
7	12.5 đến 4.75 mm (0.5 in. đến No. 4)	-	-	-	-	-	-	-	100	90 đến 100	40 đến 70	0 đến 15	-	-	-	-	-	
78	12.5 đến 2.36 mm (0.5 in. đến No. 8)	-	-	-	-	-	-	-	100	90 đến 100	40 đến 75	5 đến 25	0 đến 10	0 đến 5	-	-	-	
8	9.5 đến 2.36 mm (0.375 in. đến No. 8)	-	-	-	-	-	-	-	-	100	85 đến 100	10 đến 30	0 đến 10	0 đến 5	-	-	-	
89	9.5 đến 1.18 mm (0.375 in. đến No. 16)	-	-	-	-	-	-	-	-	100	90 đến 100	20 đến 55	5 đến 30	0 đến 10	-	-	-	
9	4.75 đến 1.18 mm (No. 4 đến No. 16)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	85 đến 100	10 đến 40	0 đến 5	-	-	-	
10	4.75 mm (No. 4 đến 0) ^a	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	85 đến 100	0 đến 5	-	-	-	-	
^a Sàng																		